

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2018/HNGĐ-ST.

Ngày: 05 – 4 – 2018.

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con, cấp
dưỡng và nghĩa vụ chung về tài sản
của vợ chồng.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Minh Tân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phan Kiên Nhẫn.

2. Ông Nguyễn Hiếu Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Lan – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 572/2017TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2017 về việc “*Ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Huyền T1, sinh năm 1988 (*có mặt*).

- Bị đơn: Anh Dư Văn T2, sinh năm 1982 (*có mặt*).

Cùng trú tại: ấp E, xã L, huyện P, tỉnh Vĩnh Long.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Cụ Lê Văn H1, sinh năm 1935 (*có mặt*).

2. Ông Nguyễn Hữu H2, sinh năm 1965 (*có mặt*).

Cùng trú tại: ấp Đ, xã M, huyện P, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 12 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Huyền T1 trình bày:

Trên cơ sở mai mối, được sự đồng ý của gia đình, chị và anh Dư Văn T2 tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn vào ngày 02 tháng 4 năm 2015 tại Ủy ban

nhân dân xã L, huyện P, tỉnh Vĩnh Long. Vì hôn nhân do mai mối không có thời gian tìm hiểu nhau nên trong cuộc sống vợ chồng luôn bất đồng ý kiến, quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã dẫn đến mất hạnh phúc. Sau mỗi lần say bia rượu, anh T2 thường gây sự, ghen tuông vô cớ, đánh mắng chị với lời lẽ thô tục. Mặc dù, chị đã nhiều lần khuyên nhủ, cố gắng vun đắp tình cảm, đồng thời cha mẹ hai bên động viên hòa giải nhưng anh T2 vẫn không sửa đổi. Sau khi sinh người con thứ hai, chị mang các con về nhà cha mẹ ruột của chị sống ly thân với anh T2 từ tháng 10 năm 2017 cho đến nay mà không trở về đoàn tụ. Trong thời gian sống ly thân, anh T2 vẫn không thay đổi mà còn dùng lời lẽ thiếu tế nhị với cha chị. Nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với anh T2, thời gian chung sống không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị yêu cầu được ly hôn với anh T2. Về con chung, chị và anh T2 có với nhau hai người con chung tên Dư Nguyễn Trường T3 sinh ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Dư Nguyễn Bảo N sinh ngày 16 tháng 8 năm 2017 hiện chị đang nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được nuôi hai con chung, yêu cầu anh T2 cấp dưỡng nuôi con hàng tháng mỗi cháu số tiền là 650.000 đồng cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi. Về tài sản chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, chị và anh T2 có vay của cụ Lê Văn H1 03 chỉ vàng 24K, vay của ông Nguyễn Hữu H2 01 chỉ vàng 24K và số tiền 5.600.000 đồng. Chị yêu cầu anh T2 cùng chia đôi số nợ trên, mỗi người có trách nhiệm trả lại cụ H1 1,5 chỉ vàng 24K, trả lại ông H2 0,5 chỉ vàng 24K và số tiền 2.800.000 đồng.

Tại bản tự khai đề ngày 31 tháng 01 năm 2018 và trong quá trình xét xử, bị đơn anh Dư Văn T2 trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của chị T1 về quan hệ hôn nhân, nguyên nhân mâu thuẫn, thời gian sống ly thân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Tuy nhiên, anh cho rằng mâu thuẫn không lớn chỉ là cự cãi nhỏ nhất trong cuộc sống. Do đó, anh yêu cầu được đoàn tụ, không đồng ý ly hôn vì anh còn tình cảm với chị T1 và thương các con. Nếu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh đồng ý giao hai con chung cho chị T1 nuôi dưỡng, không đồng ý cấp dưỡng nuôi con vì anh còn nuôi mẹ già. Về tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung, anh thống nhất cùng chia đôi số nợ với chị T1. Anh đồng ý trả lại cho cụ H1 1,5 chỉ vàng 24 K, trả lại cho ông H2 0,5 chỉ vàng 24K và số tiền 2.800.000 đồng.

Tại bản tự khai đề ngày 01 tháng 02 năm 2018 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lê Văn H1 trình bày:

Trong thời gian chị T1 và anh T2 chung sống có vay của cụ 03 chỉ vàng 24K. Chị T1 yêu cầu giải quyết ly hôn với anh T2 nên cụ đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị T1, anh T2 mỗi người trả lại cho cụ 1,5 chỉ vàng 24K.

Tại bản tự khai đề ngày 01 tháng 02 năm 2018 và trong quá trình xét xử, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu H2 trình bày:

Quan hệ hôn nhân giữa chị T1, anh T2 được xây dựng trên cơ sở mai mối. Do đó, đời sống chung giữa vợ chồng chị T1, anh T2 không hạnh phúc mà thường xuyên xảy ra cự cãi. Nhất là việc anh T2 thường ghen tuông vô cớ, dùng

lời lẽ thô tục với chị T1. Mặc dù, mâu thuẫn đã được gia đình hai bên nhiều lần động viên hòa giải nhưng không đạt kết quả chủ yếu là do anh T2 không sửa đổi. Bản thân ông hai lần bị anh T2 dùng lời lẽ thiếu tế nhị. Thấy đời sống chung chị T1, anh T2 không hạnh phúc nên tháng 10 năm 2017 vợ chồng ông đón chị T1 và hai cháu ngoại về nhà để chung sống đến nay. Trong thời gian chị T1 và anh T2 chung sống có vay của ông 01 chỉ vàng 24K và số tiền 5.600.000 đồng. Chị T1 yêu cầu giải quyết ly hôn với anh T2 nên ông đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị T1, anh T2 mỗi người trả lại cho ông 0,5 chỉ vàng 24K và số tiền 2.800.000 đồng.

Về tình tiết, sự kiện không phải chứng minh:

Chị T1, anh T2 cùng thống nhất vay nợ cụ H1 03 chỉ vàng 24K, vay nợ ông H2 01 chỉ vàng 24 K và số tiền 5.600.000 đồng. Chị T1, anh T2 đồng ý chia đôi số nợ phải trả cho cụ H1 và ông H2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, chị T1, anh T2, cụ H1, ông H2 cùng thống nhất giá vàng 24K loại vàng thông thường trên thị trường tại thời điểm xét xử có giá là 3.500.000 đồng một chỉ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn khởi kiện và lời trình bày của các đương sự. Đủ cơ sở kết luận quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn, nuôi con, cấp dưỡng và nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Bình theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về hôn nhân:* Xét chị T1, anh T2 là vợ chồng hợp pháp, hôn nhân được xây dựng qua mai mối, có thời gian chung sống ngắn. Đời sống chung không hạnh phúc, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh T2 ghen tuông vô cớ dẫn đến cự cãi mất hạnh phúc. Mặc dù, mâu thuẫn đã được gia đình nhiều lần hòa giải hàn gắn tình cảm nhưng không đạt kết quả. Chị T1, anh T2 có thời gian sống ly thân từ tháng 10 năm 2017 đến nay mà không trở về đoàn tụ. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị T1 luôn xác định chị không còn tình cảm và không muốn tiếp tục chung sống với anh T2. Do đó, đủ cơ sở để kết luận đời sống chung giữa chị T1 và anh T2 không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án giải quyết cho ly hôn giữa chị T1 và anh T2.

[3]. *Về con chung và cấp dưỡng:* Xét cháu T3 và cháu N đều chưa tròn 03 tuổi còn đang trong độ tuổi cần sự chăm sóc ân cần của người mẹ. Ý kiến của anh T2 nếu Tòa án giải quyết ly hôn, anh đồng ý giao các con cho chị T1 nuôi dưỡng. Do đó, Tòa án căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình giải quyết giao cháu T3 và cháu N cho chị T1 trực tiếp nuôi dưỡng. Xét anh T2 là người không trực tiếp nuôi con, phải có nghĩa vụ cấp

dưỡng cho con. Xét mức cấp dưỡng và thời gian yêu cầu cấp dưỡng của chị T1 là phù hợp. Tòa án căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình buộc anh T2 có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu T3 và cháu N hàng tháng mỗi cháu số tiền 650.000 đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2018 cho đến khi các cháu tròn 18 tuổi. Số tiền cấp dưỡng được giao cho chị T1 nhận. Anh T2 có quyền, nghĩa vụ thăm mon con chung không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4]. *Về tài sản chung*: Xét chị T1 và anh T2 không yêu cầu giải quyết nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[5]. *Về nợ chung (nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng)*:

[6]. Xét chị T1, anh T2, cụ H1, ông H2 cùng thừa nhận việc chị T1, anh T2 cùng vay nợ cụ H1 03 chỉ vàng 24K, vay nợ ông H2 01 chỉ vàng 24K và số tiền 5.600.000 đồng. Chị T1, anh T2 cùng thống nhất chia đôi số nợ chung, mỗi người có trách nhiệm trả lại cụ H1 1,5 chỉ vàng 24K, trả lại ông H2 0,5 chỉ vàng 24K và số tiền 2.800.000 đồng theo đề nghị của cụ H1 và ông H2. Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình, giải quyết buộc chị T1 và anh T2 trả nợ vay theo phần chia đôi như đã thỏa thuận.

[7]. Kể từ ngày người được thi hành án cụ H1, ông H2 mỗi người có đơn yêu cầu chị T1, anh T2 mỗi người phải thi hành án số tiền 2.800.000 đồng thì người phải thi hành án còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[8]. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Xét trong vụ án ly hôn nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm giải quyết ly hôn. Người có nghĩa vụ cấp dưỡng theo quyết định của Tòa án phải chịu án phí sơ thẩm loại không có giá ngạch. Khi có tranh chấp về việc chia nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng thì mỗi đương sự phải chịu án phí đối với việc chia nghĩa vụ về tài sản chung của vợ chồng. Tòa án căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điểm a, e khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

[9]. Buộc chị T1 nộp 300.000 đồng án phí giải quyết ly hôn và 490.000 đồng án phí giải quyết chia nghĩa vụ về tài sản chung. Tổng cộng án phí chị T1 phải nộp số tiền là 790.000 đồng nhưng được khấu trừ vào trong số tiền 541.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp nên chị T1 còn phải nộp tiếp số tiền 249.000 đồng

[10]. Buộc anh T2 nộp 300.000 đồng án phí giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng và 490.000 đồng án phí giải quyết chia nghĩa vụ về tài sản chung. Tổng cộng án phí anh T2 phải nộp số tiền là 790.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, khoản 3 Điều 81, khoản 2 và khoản 3 Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điểm a, e khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Huyền T1 và anh Dư Văn T2.

2. Về con chung và cấp dưỡng:

2.1. Giao cháu Dư Nguyễn Trường T3 sinh ngày 16 tháng 6 năm 2016 và cháu Dư Nguyễn Bảo N sinh ngày 16 tháng 8 năm 2017 cho chị Nguyễn Thị Huyền T1 được trực tiếp nuôi dưỡng.

2.2. Buộc anh Dư Văn T2 có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu Dư Nguyễn Trường T3 và cháu Dư Nguyễn Bảo N hàng tháng mỗi cháu số tiền 650.000 (Sáu trăm năm mươi nghìn) đồng. Thời gian cấp dưỡng kể từ ngày 05 tháng 4 năm 2018 cho đến khi mỗi cháu tròn 18 (mười tám) tuổi. Số tiền này được giao cho chị Nguyễn Thị Huyền T1 nhận.

2.3. Anh Dư Văn T2 có quyền, nghĩa vụ thăm mon con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

4. Về nợ chung:

4.1. Buộc chị Nguyễn Thị Huyền T1 có trách nhiệm:

4.1.1. Trả lại cho cụ Lê Văn H1 1,5 chỉ (Một chỉ năm phân) vàng 24K;

4.1.2. Trả lại cho ông Nguyễn Hữu H2 0,5 chỉ (Năm phân) vàng 24K và số tiền 2.800.000 (Hai triệu tám trăm nghìn) đồng.

4.2. Buộc anh Dư Văn T1 có trách nhiệm:

4.2.1. Trả lại cho cụ Lê Văn H1 1,5 chỉ (Một chỉ năm phân) vàng 24K;

4.2.2. Trả lại cho ông Nguyễn Hữu H2 0,5 chỉ (Năm phân) vàng 24K và số tiền 2.800.000 (Hai triệu tám trăm nghìn) đồng.

4.3. Kể từ ngày người được thi hành án cụ Lê Văn H1, ông Nguyễn Hữu H2 mỗi người có đơn yêu cầu chị Nguyễn Thị Huyền T1, anh Dư Văn T2 mỗi người phải thi hành án số tiền 2.800.000 (Hai triệu tám trăm nghìn) đồng thì người phải thi hành án còn phải trả lãi chậm trả theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Buộc chị Nguyễn Thị Huyền T1 phải nộp án phí số tiền 790.000 (Bảy trăm chín mươi nghìn) đồng. Nhưng được khấu trừ vào trong số tiền 541.000 (Năm trăm bốn mươi một nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số N_o 001542 ngày 13 tháng 12 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình. Nên chị T1 còn phải nộp tiếp số tiền 249.000 (Hai trăm bốn mươi chín nghìn) đồng.

5.2. Buộc anh Dư Văn T2 phải nộp án phí số tiền 790.000 (Bảy trăm chín mươi nghìn) đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Bình.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

7. Vụ án được xét xử công khai. Có mặt chị Nguyễn Thị Huyền T1 là nguyên đơn, anh Dư Văn T2 là bị đơn, cụ Lê Văn H1 và ông Nguyễn Hữu H2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Báo cho các đương sự biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án cấp trên xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long: 02;
- VKSND huyện Tam Bình: 02;
- Chi cục THADS huyện Tam Bình: 01;
- NĐ + BĐ + NLQ: 04;
- UBND xã L: 01;
- Lưu hồ sơ vụ án: 01;
- Lưu án văn: 06.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Cao Minh Tân